

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/DS-PT

Ngày: 23-3-2021

V/v “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán:

Ông Đỗ Mạnh Hùng

Bà Lê Thị Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đạt Nguyên – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2021/TLPT- DS ngày 18 tháng 02 năm 2021 về tranh chấp: “Đòi lại tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 15/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 51/2021/QĐ-PT ngày 04/3/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần QD (K), sinh năm: 1968; cư trú tại số 41, tổ dân phố LT 2, thị trấn A, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Bị đơn: Ông Lê NC (T), sinh năm: 1964; cư trú tại số 273, tổ dân phố LT 1, thị trấn A, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Hà Thị KD, sinh năm: 1966; cư trú tại số 41, tổ dân phố LT 2, thị trấn A, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

2/ Bà Nguyễn Thị TL, sinh năm: 1960; cư trú tại số 273, tổ dân phố LT 1, thị trấn A, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Những người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị PL, sinh năm: 1971; cư trú tại số 248, thôn Phú Thuận 3, thị trấn A, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

2. Bà Trần Thị XC, sinh năm: 1961; cư trú tại số 371, thôn LT 1, thị trấn A, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

3. Ông Trịnh TD, sinh năm: 1976; cư trú tại thôn HB, thị trấn A, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Trần QD (K) – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 17/9/2019, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của ông Trần QD thì:

Năm 2014 ông NC có hợp đồng mua bán quýt với ông H ở Vũng Tàu. Ông và ông NC có thỏa thuận ông cho ông NC vay tiền để mua quýt của các nhà vườn. Ông đã đưa 84.000.000đ để ông NC mua quýt tại các nhà vườn để bán cho ông H ở Vũng Tàu (ông H là mối làm ăn của ông NC trước đây, ông cũng không biết ông H ở đâu) với giá cố định 24.000đ/kg. Tiền lãi được xác định ông NC sẽ cho ông được hưởng 1.000đ/kg quýt. Thực hiện thỏa thuận, ông đã đưa cho ông NC 84.000.000đ để mua 02 vườn quýt của vợ chồng ông A, bà XC và vườn của vợ chồng ông Trịnh TD (ông L1) và cùng ông NC đi giao tiền cho hai nhà vườn này. Lần khác, ông và ông Chung đến vườn quýt của bà Nguyễn Thị PL (vợ LM) đặt mua chung 1000kg quýt, mỗi người ½ số quýt. Do ông NC không mang theo tiền nên ông đã đặt cọc trước cho vợ LM 14.000.000đ. Về sau đóng chỉ được 638kg quýt nên ông NC nói ông đưa thêm cho bà PL số tiền còn lại 3.864.000đ là thanh toán đủ. Do vậy tổng số tiền ông đưa cho bà PL để mua chung Quýt với ông NC là 17.864.000đ. Tổng số tiền thực tế ông đưa cho ông NC là 101.864.000đ nhưng năm 2016 ông NC đã trả cho ông 5.250.000đ nên còn nợ lại ông 96.614.000đ. Quá trình làm ăn giữa ông NC và ông H thì ông được biết ông H đã chuyển cho ông NC số tiền 100.000.000đ nhưng ông NC vẫn không trả cho ông số tiền vốn ông đã đưa cho ông NC. Khoản tiền ông đưa cho ông NC là tiền riêng của ông không liên quan gì đến vợ ông. Nay, ông có đơn khởi kiện yêu cầu ông NC phải trả số tiền 96.614.000đ đã vay của ông.

- Ông Lê NC cho rằng ông không vay của ông QD 84.000.000đ; trong thực tế thì vào năm 2014 ông và ông QD có thỏa thuận cùng nhau góp vốn để mua quýt của các nhà vườn để bán cho ông H ở Vũng Tàu với giá 28.000đ/kg. Các bên mua quýt tại các nhà vườn với giá từ 24.000đ/kg. Ông và ông QD góp vốn mua chung vườn quýt của ông AA, bà XC ở LT và vườn quýt của ông TD ở thôn HB. Khi đi mua quýt thì cả hai người cùng đi. Tại vườn của ông AA, bà XC; hai bên có ý định mua 04 tấn quýt với giá 96.000.000đ, mỗi người đặt cọc cũng như trả đủ cho ông AA, bà XC 48.000.000đ. Khi bà XC giao dư quýt thì ông cũng đã thanh toán thêm

cho bà XC 217kg với số tiền 5.208.000đ. Tại vườn của ông L1, ông và ông QD cùng đi mua với ý định mua 02 tấn với số tiền 48.000.000đ, mỗi người đưa cho ông L1 24.000.000đ. Khi nhận quýt thì dư ra 494kg nên ông đã trả thêm cho ông L1 11.856.000đ. Tổng số tiền thanh toán cho vườn quýt của ông AA, bà XC là 101.208.000đ và tổng số tiền thanh toán cho vườn quýt của ông TD là 59.856.000đ. Do đó, thực tế ông QD chỉ góp vốn mua chung quýt với ông là 72.000.000đ chứ không phải 84.000.000đ tiền vay như ý kiến của ông QD.

Việc mua quýt của vựa LM thì khi ông QD có ý định đi mua quýt thì ông chỉ đi chơi với ông QD cho vui chứ không có mua quýt của vựa LM và cũng không mua chung với ông QD. Ông QD là người đưa tiền đặt cọc 14.000.000đ và trả số tiền 3.864.000đ còn lại là việc ông QD. Do ông QD cũng muốn bán quýt cho ông H nên ông có đưa công của ông H đến vựa LM đóng giúp cho ông QD để ông H đến lấy chứ ông không biết gì về số quýt mua tại vựa LM. Ông cũng không đồng ý với ý kiến của bà PL cho rằng ông mua chung với ông QD vì tuy ông có đưa công đến đóng quýt nhưng đây là ông QD nhờ ông và công này cũng là công của ông H chứ không phải công làm ông thuê. Ông chỉ đến ghi giúp số kg quýt cho ông QD để ông QD còn biết mà đòi tiền ông H.

Việc ông QD nói ông có nhận tiền của ông H 100.000.000đ thì ông cho rằng giữa ông và ông H là mối làm ăn nên việc ông mua quýt để bán cho ông H đã thực hiện từ năm trước. Do vậy, ông chỉ đủ khả năng mua vườn quýt của ĐQ và vựa HN nên ông H có gửi trước cho ông 50.000.000đ để thanh toán những khoản tiền chi phí do ông mua riêng này. Còn đối với số tiền 50.000.000đ ông H gửi lên sau để chi phí cho những khoản tiền ông và ông QD mua chung quýt của bà XC, ông AA và vườn quýt của ông TD và tiền công đóng quýt của ông QD tại vựa LM trong đó tiền công cán, tiền ăn, tiền xe đi lại, tiền 15 giỏ đựng quýt bị mất, tiền thanh toán quýt cắt trội của ông Lộc, quýt cắt trội của bà XC tổng là 37.469.000đ nên chỉ còn lại 12.531.000đ. Sau đó ông đã đưa cho ông QD 5.250.000đ nên chỉ còn lại 7.281.000đ.

Sau khi đóng quýt và đưa quýt lên xe cho ông H, ông hỏi ông QD có theo xe ông H xuống Vũng Tàu lấy tiền không thì ông QD nói bận đóng hàng chuyển đi Quảng Ngãi nên ông QD nói ông đi một mình. Khi theo xe ông H đến Vũng Tàu thì ông H không bán được quýt vì vỡ chợ nên một phần chuyển về Thủ Đức bán cũng không được nên ông H chưa thanh toán tiền cho ông. Nay ông cho rằng việc ông QD mua quýt của vựa LM không có liên quan đến ông còn việc ông mua chung quýt với ông QD tại vườn của ông Lộc và ông AA, bà XC và thực tế có giao quýt cho ông H nhưng hiện nay ông H ở đâu ông cũng không biết và không liên lạc được. Ông H không trả tiền cho ông và ông QD thì là rủi ro cho nên mỗi bên phải chịu ½ thiệt hại. Số tiền ông H đưa 50.000.000đ để chi phí thì chỉ còn lại 12.531.000đ, ông đã đưa cho ông QD 5.250.000đ nên chỉ còn lại 7.281.000đ. Ông đồng ý thanh toán cho ông QD ½ của số tiền 7.281.000đ là 3.640.500đ. Khi nào

tìm được ông H thì ông sẽ cùng ông QD kiện ông H để đòi nợ chứ ông không đồng ý trả cho ông QD 96.614.000đ vì ông không vay tiền của ông QD.

- Bà Hà Thị KD thống nhất với phần trình bày của ông QD.

- Bà Nguyễn Thị TL thống nhất với phần trình bày của ông Lê NC.

- Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị PL (người làm chứng) thì: năm 2014 bà thấy ông Trần QD và ông Lê NC đến thỏa thuận, thống nhất giá cả và đặt mua của bà 01 tấn quýt theo giá thị trường và bà có nhận tiền cọc ông QD đưa là 14.000.000đ, đến ngày 26/12/2014 ông NC đưa công xuống đóng quýt thì chỉ lấy 22 thùng, mỗi thùng 29kg với giá 28.000đ/kg. Đến ngày 27/12/2014 ông QD trả đủ tiền cho bà 3.864.000đ nữa là đủ, tương đương với 638kg quýt. Đối với việc các bên tranh chấp bà PL không có ý kiến gì, đề nghị giải quyết theo pháp luật.

- Theo lời trình bày của ông Trịnh TD (người làm chứng) thì: Năm 2014 ông Lê NC và ông Trần QD có đến vườn nhà ông xem quýt và cùng thỏa thuận mua quýt vườn nhà ông. Ông đã bán hơn 02 tấn quýt, không nhớ số lượng cụ thể. Sau khi nhận quýt ông QD và ông NC đã thanh toán đủ tiền cho ông. Ngoài ra ông không biết thêm vấn đề gì khác.

- Theo lời trình bày của bà Trần Thị XC (người làm chứng) thì: Năm 2014 bà và ông AA (chồng bà) có thỏa thuận bán cho ông NC 04 tấn quýt với giá 24.000đ/kg thành tiền là 96.000.000đ. Ông NC đặc cọc trước 40.000.000đ. Đến khi hái quýt, vợ chồng bà đã giao đủ số quýt cho ông NC và nhận từ ông NC 56.000.000đ còn lại. Vợ chồng bà chỉ bán quýt và nhận tiền từ ông NC chứ không mua bán quýt với ông QD.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 26/2020/DS-ST ngày 15 tháng 12 năm 2020; Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần QD. Buộc Ông Lê NC có nghĩa vụ trả cho ông Trần QD số tiền 14.380.000đ.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 23/12/2020 ông Trần QD có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa,

Ông Trần QD vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Ông Lê NC đề nghị giải quyết như Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng

quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc ông QD cho rằng ông có cho ông NC vay tiền để mua quýt, nay yêu cầu bị đơn phải trả lại số tiền đã vay, còn ông NC lại cho rằng giữa ông và ông QD có thỏa thuận góp tiền với nhau để mua quýt tại các nhà vườn để bán cho ông H (tại Vũng Tàu), do không biết hiện nay ông H đang ở đâu nên chưa lấy hết tiền được; do vậy ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “Đòi tài sản” là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông QD thì thấy rằng:

[2.1] Lời trình bày giữa các đương sự có sự mâu thuẫn; theo ông QD trình bày do ông NC có ký hợp đồng bán quýt cho ông H nên ông có cho ông NC vay số tiền 84.000.000đ để mua quýt, tiền lãi được xác định ông QD cho ông NC hưởng 1.000đ/kg, thực hiện thỏa thuận ông QD đã đưa cho ông NC 84.000.000đ để mua quýt của vợ chồng ông AA, bà XC và ông TD; ông QD và ông NC đã đi giao tiền cho những người này. Sau đó, những lần mua quýt của vừa quýt LM do ông NC không mang theo tiền nên ông QD đã đặt cọc trước cho vừa quýt LM số tiền 14.000.000đ, sau khi đóng quýt được 638kg thì ông QD đưa thêm cho bà PL số tiền 3.864.000đ, như vậy tổng số tiền thực tế ông QD đưa cho ông NC là 101.864.000đ, năm 2016 ông NC đã trả cho ông QD số tiền 5.250.000đ, do đó số tiền ông NC còn nợ lại là 96.614.000đ. Ông NC lại cho rằng ông không vay số tiền 84.000.000đ của ông QD mà vào năm 2014 ông và ông QD thỏa thuận góp vốn để mua quýt của các nhà vườn và bán lại cho ông H ở Vũng Tàu với giá 28.000đ/kg, khi mua quýt thì cả ông QD và ông NC đều đi và mua ở vườn nào thì cả hai người cùng bỏ tiền ra mua. Quá trình mua quýt thực tế ông QD chỉ góp vốn mua chung với ông tổng số tiền là 72.000.000đ, chứ không phải 84.000.000đ tiền vay như ông QD trình bày.

Tuy nhiên, theo hồ sơ thể hiện cũng như lời trình bày của những người làm chứng và của cả ông QD thì khi tiến hành đi mua quýt của các chủ vườn thì có cả ông QD và ông NC cùng đi, cùng trả tiền. Như vậy việc ông QD và ông NC có thỏa thuận góp vốn để mua quýt của các nhà vườn và bán lại cho ông H ở Vũng Tàu là có xảy ra trong thực tế; không phải là quan hệ vay tài sản như nguyên đơn trình bày nên căn cứ vào quy định của pháp luật để xem xét, giải quyết việc hợp tác, góp vốn của các bên.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án; ông QD cho rằng ông NC vay của ông số tiền 84.000.000đ, các khoản tiền khi ông QD và ông NC cùng đi mua quýt thì tổng số tiền ông QD đưa cho ông NC là 101.864.000đ, sau đó ông NC trả được số tiền 5.250.000đ, nên số tiền còn nợ lại là 96.614.000đ. Ông NC không thừa nhận mà

cho rằng thực tế số tiền ông QD góp vốn là 72.000.000đ, đối với số tiền 14.000.000đ và 3.864.000đ ông QD đặt cọc và trả cho vừa quýt Lan Minh là việc riêng của ông QD, trong khi đó ông QD không xuất trình được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Mặt khác bà PL cũng khẳng định khi đặt vấn đề mua quýt thì có ông QD và ông NC cùng đến đặt vấn đề mua 1.000kg quýt, tuy nhiên việc thanh toán toàn bộ số tiền mua quýt 17.864.000đ do ông QD thực hiện. Do đó có căn cứ xác định ông QD chỉ góp số tiền 72.000.000đ cùng với ông NC để mua quýt.

[3] Quá trình giải quyết vụ án ông NC chỉ thừa nhận trong tổng số tiền 100.000.000đ mà ông H gửi thì chỉ có 50.000.000đ là tiền trả tiền quýt mà ông và ông QD góp vốn mua tại các chủ vườn và bán lại cho ông H, số tiền 50.000.000đ là tiền làm ăn mua bán riêng giữa ông H và ông NC, sau khi ông nhận số tiền 50.000.000đ của ông H thì ông NC chỉ mới đưa cho ông QD 5.250.000đ và chi phí tiền com nước số tiền 9.390.000đ. Ông QD không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc ông H chuyển số tiền 100.000.000đ là trả cho số quýt mà ông NC và ông QD bán cho ông H nên cần xác định số tiền ông H chuyển cho ông NC để trả tiền quýt mà ông QD và ông NC mua chung là 50.000.000đ.

[4] Do việc các bên góp vốn là mục đích chia lời với nhau, thực tế ông QD và ông NC bỏ vốn ra để đầu tư mua quýt bán cho ông H để kiếm lời. Ông NC cho rằng trong số tiền 50.000.000đ này đã chi phí hết 9.390.000đ tiền công, tiền com nước và 1.350.000đ là tiền mua 15 giỏ đựng quýt bị mất nên số tiền còn lại chỉ là 39.260.000đ nhưng không xuất trình được căn cứ chứng minh, ông QD lại không thừa nhận trong khi đó theo bị đơn trình bày thì khi giao quýt cho ông H thì phía người mua cho xe và nhân công đến tận vườn để nhận hàng và chở về Vũng Tàu. Do đó cần buộc ông NC phải có trách nhiệm thanh toán cho ông QD số tiền 25.000.000đ, do trước đó ông NC đã thanh toán cho ông QD 5.250.000đ, do đó cần buộc ông NC tiếp tục thanh toán lại cho ông QD số tiền 19.750.000đ là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Với những nhận định trên cần chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa Bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí:

Buộc ông Trần QD phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 3.834.200đ (76.864.000đ x 5%).

Buộc ông Lê NC phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả cho ông QD là 987.500đ (19.750.000đ x 5%).

Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Trần QD không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo ông Trần QD (Kao), sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần QD (K) về việc “Đòi lại tài sản” đối với ông Lê NC (T).

Buộc ông Lê NC (T) có nghĩa vụ trả cho ông Trần QD (Kao) số tiền 19.750.000đ (Mười chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Buộc ông Trần QD (K) phải chịu 3.834.200đ án phí Dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 2.415.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm và 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0016049 ngày 17/12/2019 và số AA/2017/0002809 ngày 11/01/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện X, tỉnh Lâm Đồng, ông QD còn phải nộp 1.128.200đ.

Buộc ông Lê NC phải chịu 987.500đ án phí Dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm:

Ông Trần QD không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KT-NV & THA;
- TAND huyện X, tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục THADS huyện X, tỉnh Lâm Đồng;
- Đường sự (04);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Châu Thạch